TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ B** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 137/2022/HNGĐ-ST
Ngày 27-5-2022
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Hoàng Long.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Chánh;

Bà Thiều Thị Phi Loan.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Huệ - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Đoàn Thị Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở, Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 2140/2021/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 12 năm 2021 về "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 96/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 4 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 158/2022/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 5 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Bùi Thị Bích N**, sinh năm 1983.

Địa chỉ: Khu phố A, phường C, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. (Vắng mặt).

- *Bị đơn:* Ông **Huỳnh Diệu L**, sinh năm 1984.

HKTT: Phường D, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ tạm trú: Khu phố A, phường C, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà Bùi Thị Bích N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Huỳnh Diệu L kết hôn tự nguyện, được Ủy ban nhân dân phường C, thành phố B, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận kết hôn số: 114 ngày 20/9/2014. Quá trình vợ chồng chung sống thường xuyên phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp, thường xuyên cãi vã và không tôn trọng lẫn nhau, ông L không có trách nhiệm đối với gia đình. Vì không muốn gia đình đỗ vỡ, vợ chồng đã nhiều lần trao đổi tìm cách giải quyết mâu thuẫn để xây dựng hạnh phúc nhưng không được. Nay bà xác định mâu thuẫn đã trầm trọng, tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên xin được ly hôn với ông L.

Về con chung: Bà và ông L có 01 con chung cháu Huỳnh Diệu V, sinh ngày 30/4/2017. Ly hôn, bà xin được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Huỳnh Diệu L đã được Tòa án triệu tập để làm việc, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và tham gia phiên tòa nhưng đều vắng mặt không có lý do nên không có lời trình bày tại Tòa án.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai phát biểu:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa là đúng quy định Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành, bị đơn không chấp hành quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

- Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Bùi Thị Bích N ly hôn ông Huỳnh Diệu L.

- Về con chung: Giao cháu Huỳnh Diệu V, sinh ngày 30/4/2017 cho bà Bùi Thị Bích N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; tạm thời, ông Huỳnh Diệu L không phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết.

- Về án phí: Bà Bùi Thị Bích N phải chịu án phí ly hôn theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn ông Huỳnh Diệu L cư trú tại Khu phố A, phường C, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thành phố B thụ lý giải quyết vụ án là đúng quy định.

[1.2] Về việc vắng mặt đương sự tại phiên tòa: Tòa án đã triệu tập các đương sự để tham gia phiên tòa nhưng bà N có đơn xin xét xử vắng mặt, ông L vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Bà N và ông L kết hôn tự nguyện, được Ủy ban nhân dân phường C, thành phố B, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận kết hôn số: 114 ngày 20/9/2014. Căn cứ các Điều 9, 11, 12, 13 và Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, hôn nhân giữa bà N và ông L là hợp pháp. Theo bà N, vợ chồng chung sống thường xuyên phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp, thường xuyên cãi vã và không tôn trọng lẫn nhau, ông L không quan tâm đến gia đình.

Theo kết quả xác minh ngày 14/02/2022, địa phương không biết được mâu thuẫn vợ chồng giữa bà N và ông L. Tuy nhiên, các đương sự đã được Tòa án triệu tập để hòa giải đoàn tụ nhưng bà N có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải, ông L vắng mặt không có lý do. Vì vậy, có cơ sở chứng minh bà N đã cương quyết ly hôn; ông L bỏ mặc, không muốn níu kéo tình cảm để tiếp tục xây dựng hạnh phúc gia đình.

Từ những nhận định trên, xét thấy, quan hệ hôn nhân giữa bà N và ông L đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử cho bà N được ly hôn với ông L.

[2.2] Về con chung:

Bà N và ông L có 01 con chung cháu Huỳnh Diệu V, sinh ngày 30/4/2017. Xét thấy cháu V là nữ nên cần sự chăm sóc và định hướng phát triển của người mẹ nên Hội đồng xét xử giao cháu V cho bà N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Về cấp dưỡng: Bà N không yêu cầu cấp dưỡng nên tạm thời ông L không phải cấp dưỡng nuôi con.

Ông Huỳnh Diệu L có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung, trong trường hợp cần thiết, một trong các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

[2.3] Về tài sản chung: Bà N xác định vợ chồng tự thỏa thuận nhưng ông L không có ý kiến nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[2.4] Về nợ chung: Bà N xác định vợ chồng không có nợ chung nhưng ông L không có ý kiến nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Bà N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 9, 11, 12, 13 và Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000;

Căn cứ các Điều 51, 54, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 và Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bùi Thị Bích N đối với bị đơn ông Huỳnh Diệu L.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Bùi Thị Bích N ly hôn ông Huỳnh Diệu L.

2. Về con chung: Giao cháu Huỳnh Diệu V, sinh ngày 30/4/2017 cho bà Bùi Thị Bích N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; tạm thời, ông Huỳnh Diệu L không phải cấp dưỡng nuôi con.

Ông Huỳnh Diệu L có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung, trong

trường hợp cần thiết, một trong các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Bà Bùi Thị Bích N phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0000592 ngày 03/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Bà Bùi Thị Bích N đã nộp xong án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND TP. B;
- Chi cục THADS TP. B;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)
Ngô Hoàng Long